KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BCE)

CTCP Xây dựng và Giao thông Bình Dương

Ngày 31/12/2024	8,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	21.6%	**48.3%**	**44.1%**

DT thuần
2024
293
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 170| 139%

LN thuần
2024
78.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 74.2| 1942%

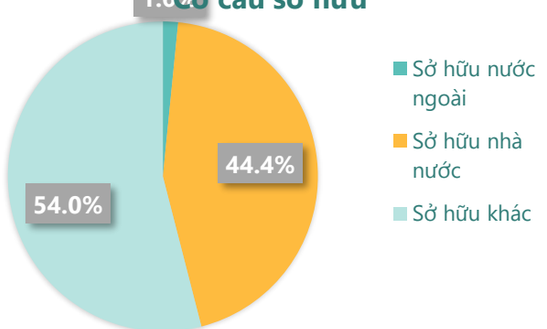
LN sau thuế
2024
74.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 73.8| 9473%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
28.3%
YoY: +/-▲ 19.3%

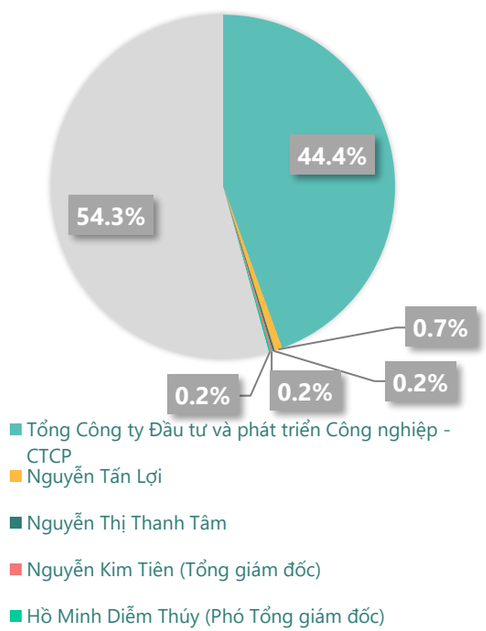
ROE
2024
20.7%
YoY: +/-▲ 20.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,510 - 8,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	298
Số lượng CPLH (CP)	35,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	148,470
Sở hữu nước ngoài	1.6%
Beta	0.52
EPS	1,482
P/E	5.7

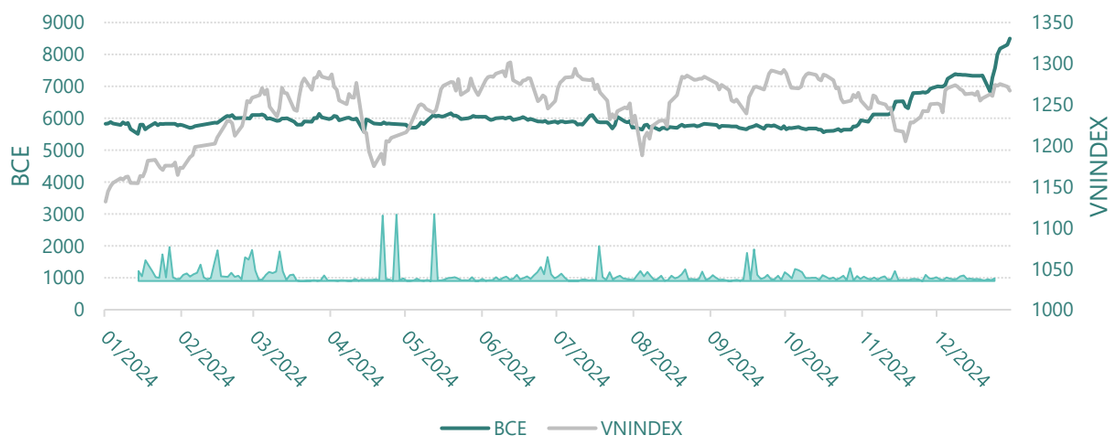
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



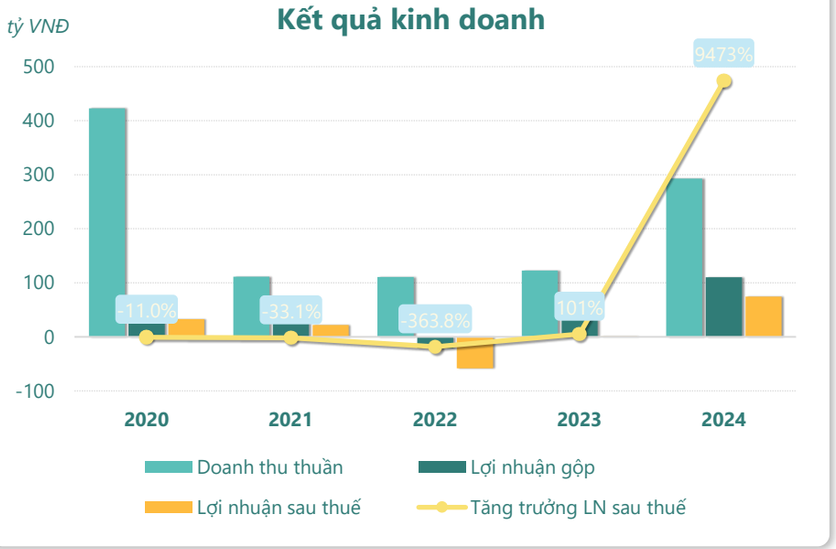
Lịch sử giá



Năm **2024**, **BCE** ghi nhận doanh thu thuần **292.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **74.58** tỷ đồng, lần lượt **tăng 139%** và **tăng 9473%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **20.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

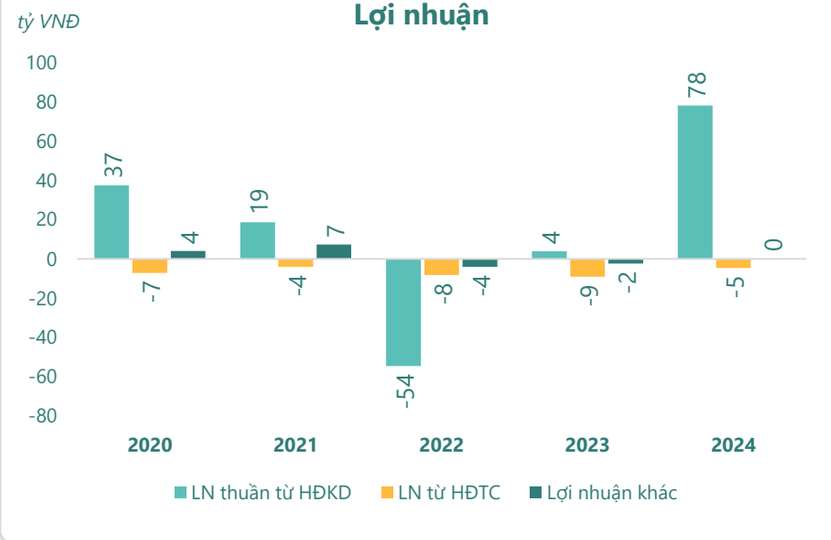
KẾT QUẢ KINH DOANH

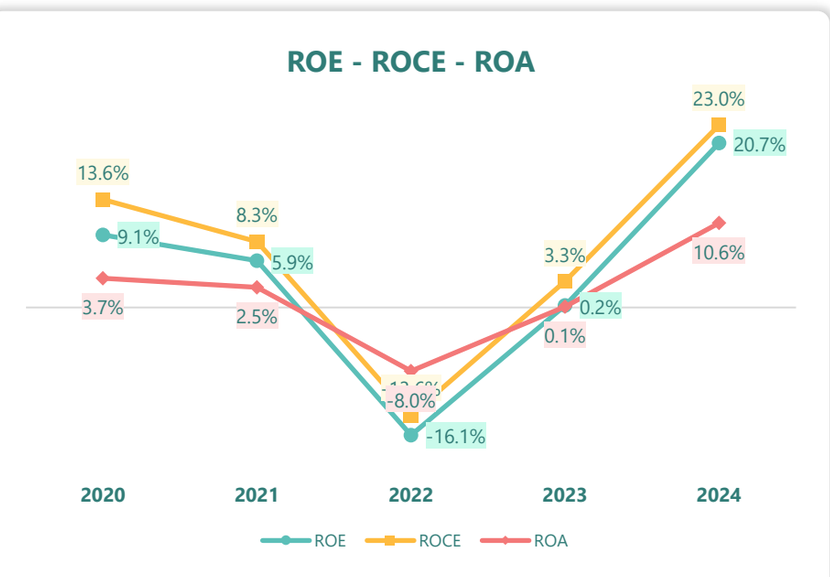


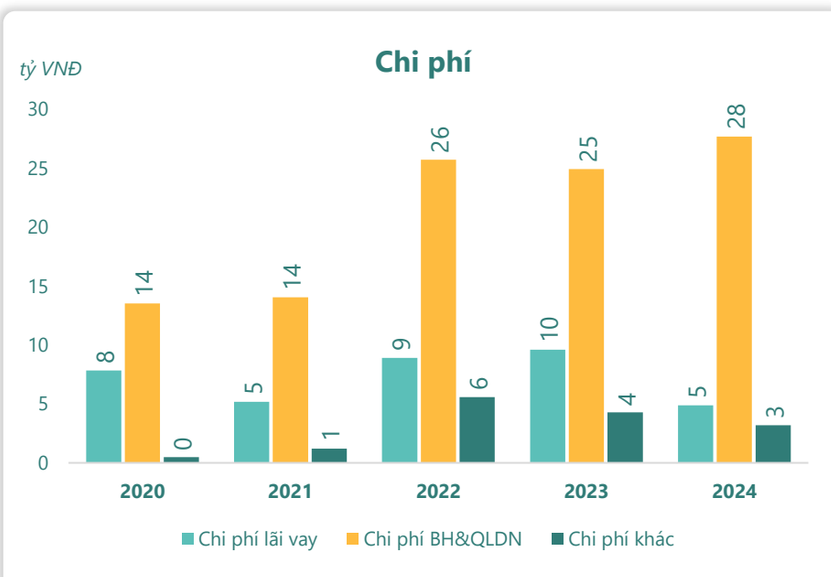
Năm **2024**, **BCE** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **78.01** tỷ đồng, **tăng lên 74.19** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (16.69 tỷ đồng) là 61.31 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **4.88** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **27.67** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.20** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

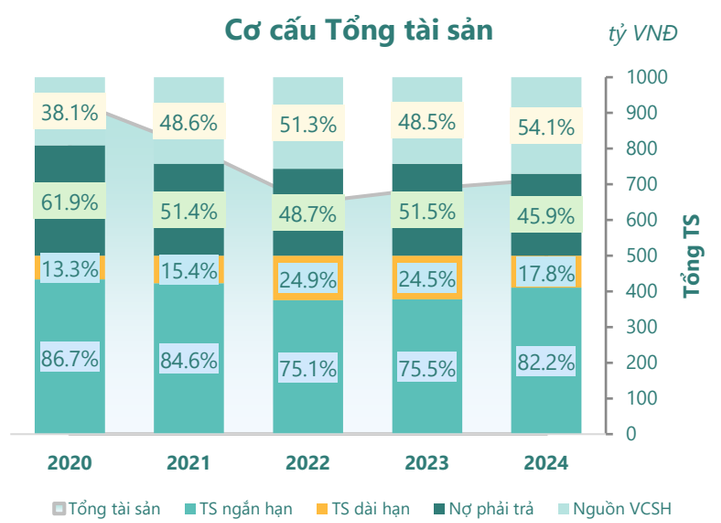
ROE của BCE năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **20.7%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

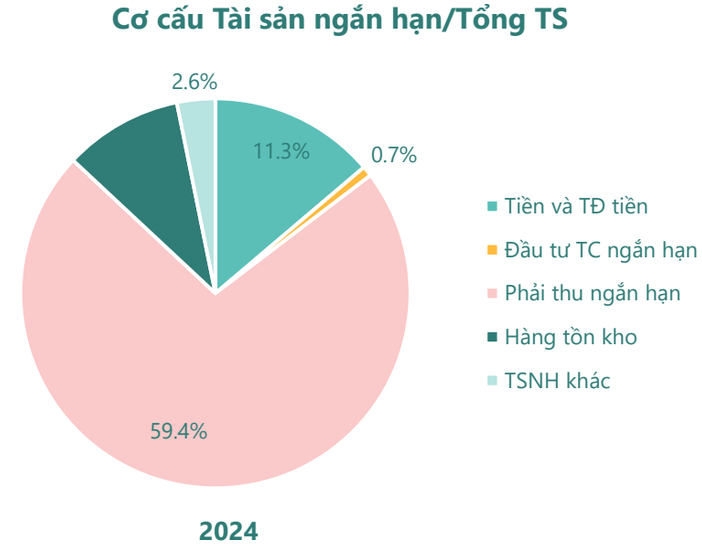


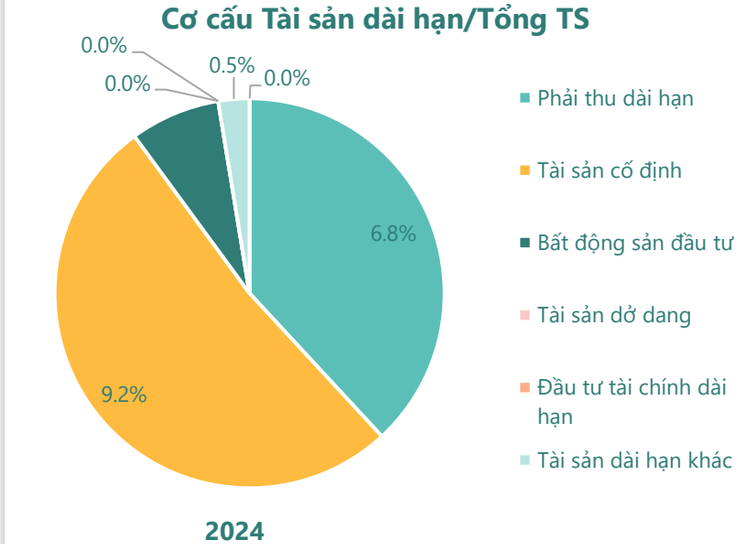




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **BCE** năm 2024 tăng trưởng **3.71%** so với năm trước, đạt **713.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 45.9% và 54.1%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

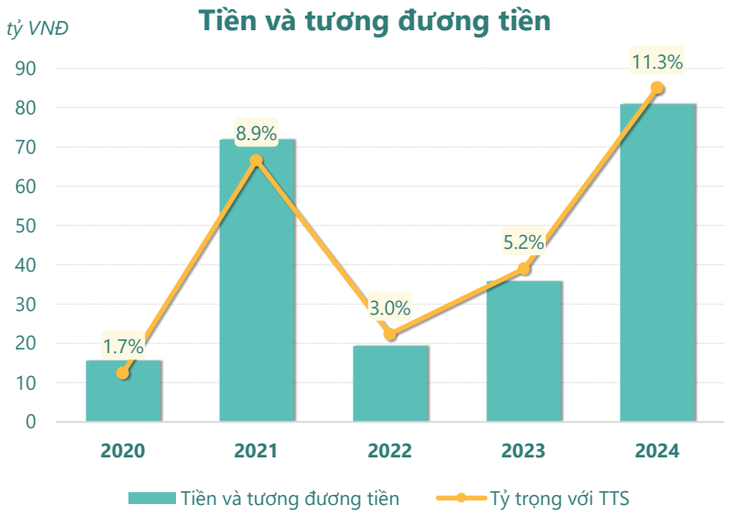
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BCE đạt **586.0** tỷ đồng, tăng trưởng **12.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **82.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **59.4%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 11.3% trên tổng tài sản.

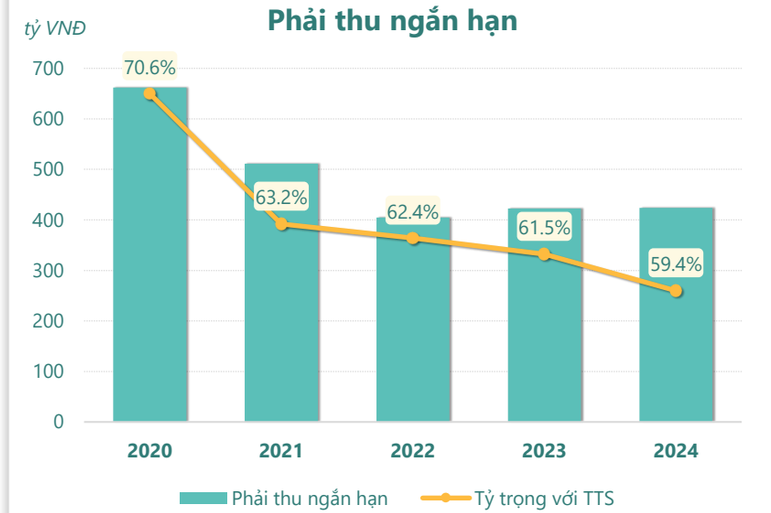
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

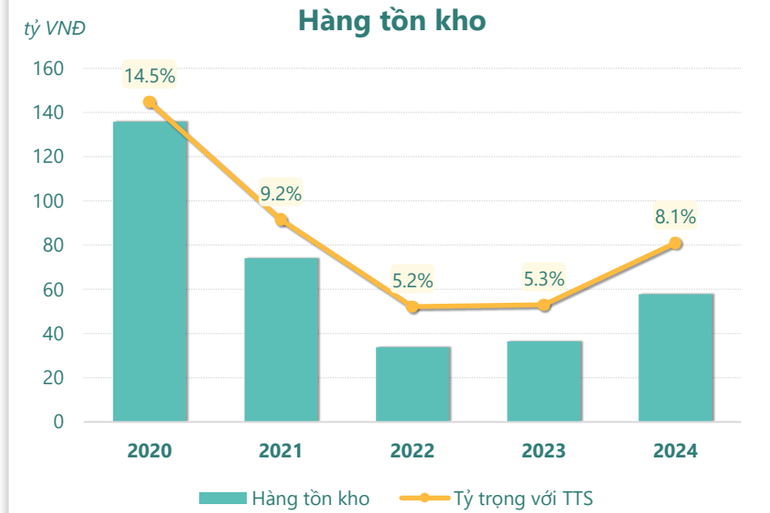
Tài sản dài hạn đạt **127.2** tỷ đồng giảm **24.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **17.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.24%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 6.80%.

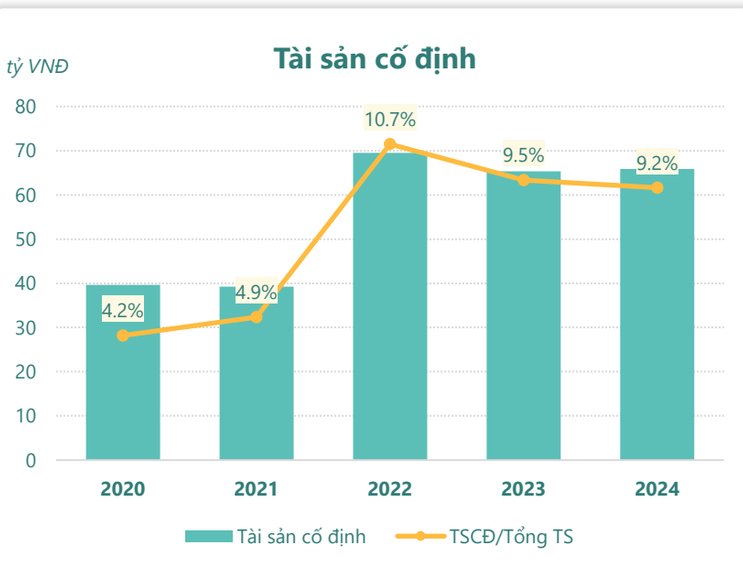
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

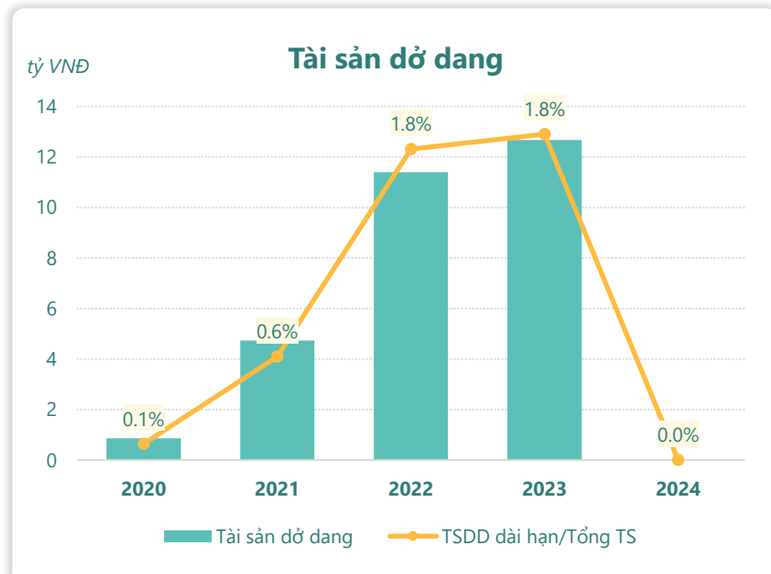
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

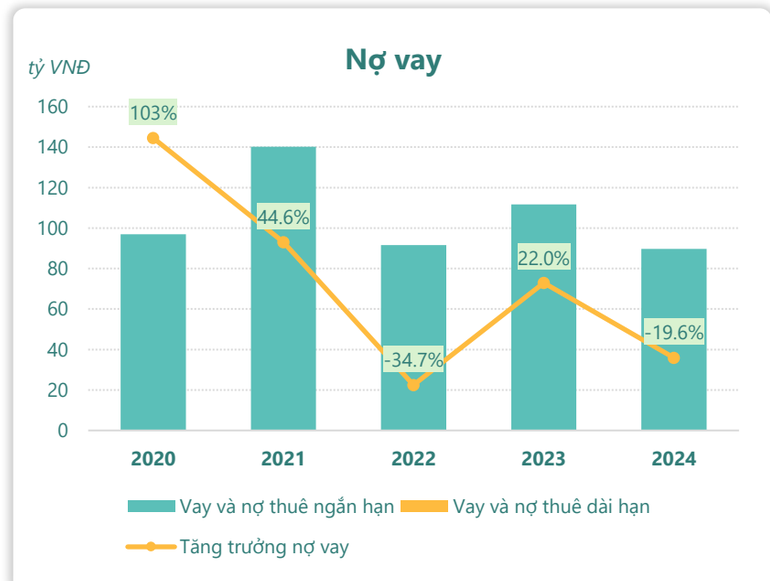






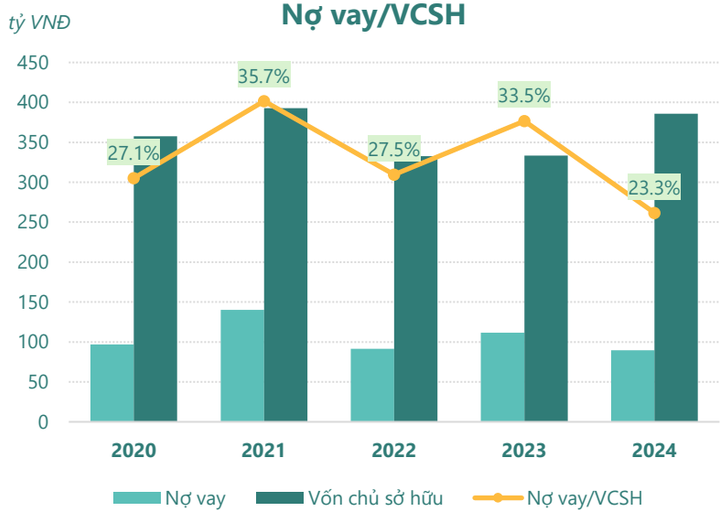




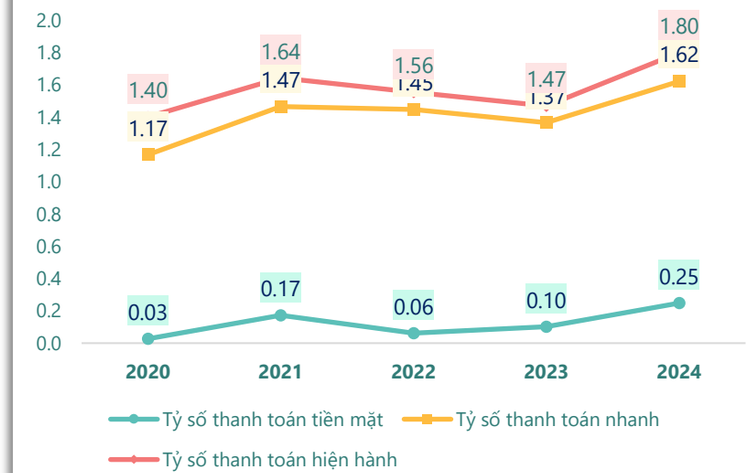


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

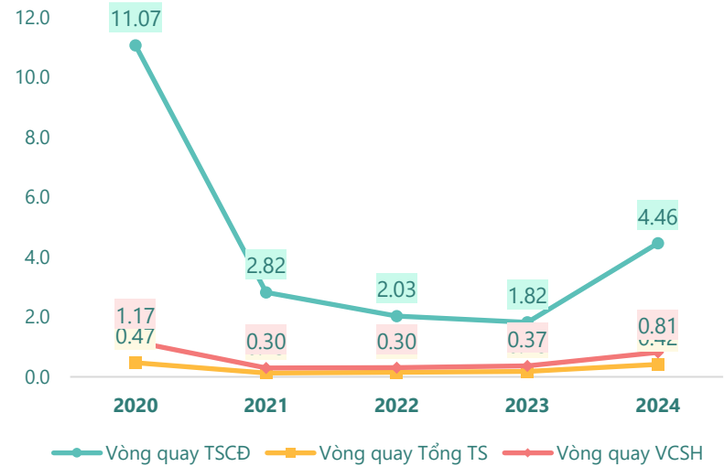
Nợ vay/VCSH



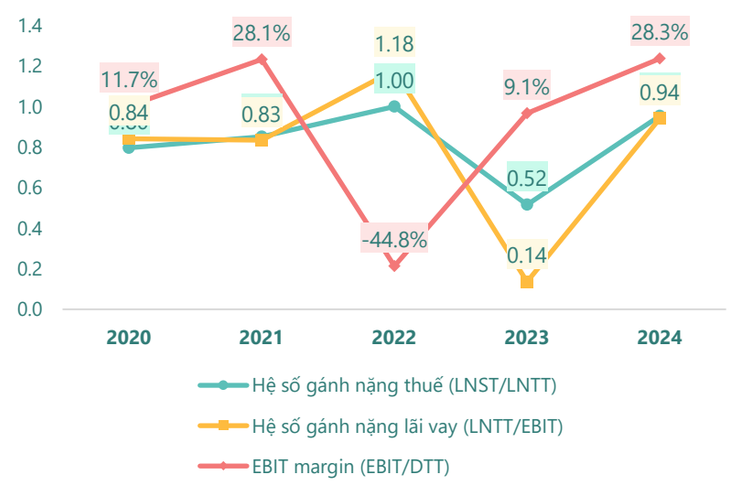
Chỉ số thanh khoản



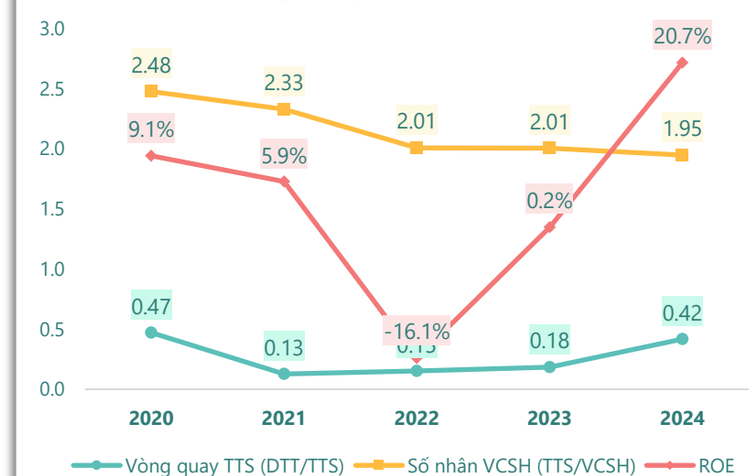
Vòng quay tài sản



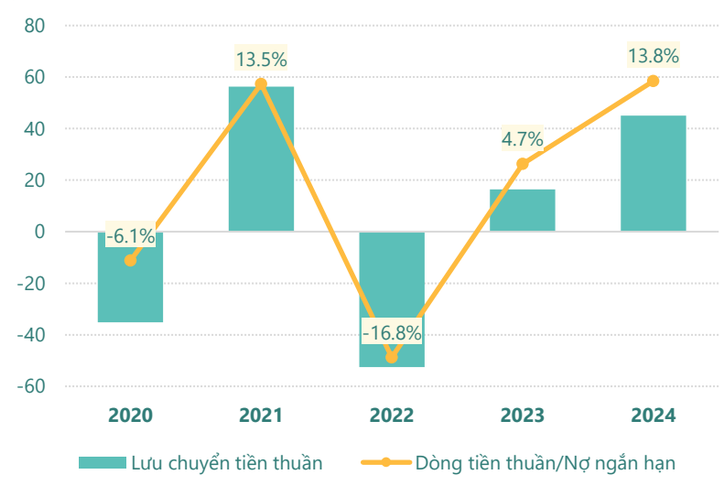
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**111**	**111**	**123**	**293**
Giá vốn hàng bán	74.5	131	84.9	183
Lợi nhuận gộp	**36.8**	**-20.7**	**37.8**	**110**
Doanh thu HĐTC	1.13	0.79	0.59	0.23
Chi phí TC	5.19	8.90	9.61	4.88
Chi phí lãi vay	**5.19**	**8.90**	**9.61**	**4.88**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.35	0.88	0.91
Chi phí QLDN	14.0	25.4	24.0	26.8
LN thuần từ HĐKD	**18.6**	**-54.5**	**3.82**	**78.0**
Lợi nhuận khác	7.36	-3.93	-2.31	0.13
LN trước thuế	**26.0**	**-58.4**	**1.51**	**78.1**
Lợi nhuận sau thuế	**22.1**	**-58.4**	**0.78**	**74.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**22.1**	**-58.4**	**0.78**	**74.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.21	34.2	-1.84	74.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.51	-37.9	-1.85	-7.76
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	62.0	-48.8	20.1	-21.9
Tiền đầu kỳ	15.6	71.9	19.3	35.8
Lưu chuyển tiền thuần	**56.2**	**-52.5**	**16.4**	**45.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	71.9	19.3	35.8	80.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**809**	**648**	**688**	**713**
Tài sản ngắn hạn	**684**	**487**	**519**	**586**
Tiền và tương đương tiền	71.9	19.3	35.8	80.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	5.00
Phải thu ngắn hạn	511	405	423	424
Hàng tồn kho	74.0	33.8	36.5	57.8
Tài sản ngắn hạn khác	27.0	29.0	24.4	18.6
Tài sản dài hạn	**125**	**162**	**168**	**127**
Phải thu dài hạn	77.5	77.5	86.9	48.5
Tài sản cố định	39.2	69.5	65.4	65.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	9.51
Tài sản dở dang	4.73	11.4	12.7	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	3.30	3.20	3.22	3.28
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**416**	**316**	**354**	**327**
Nợ ngắn hạn	**416**	**313**	**354**	**326**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	140	91.5	112	89.7
Phải trả người bán ngắn hạn	236	185	108	122
Nợ dài hạn	**0**	**2.90**	**0.73**	**1.78**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**393**	**333**	**333**	**386**
Vốn chủ sở hữu	**393**	**333**	**333**	**386**
Vốn điều lệ	350	350	350	350
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**